

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2026/DS-PT

Ngày: 29 - 01 - 2026

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Trang;

2. Bà Nguyễn Thị My My.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 476/2025/TLPT-DS ngày 13/11/2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 524/2025/QĐPT-DS, ngày 26/12/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Trí D, sinh năm: 1983 và bà Bùi Thị Tuyết M, sinh năm: 1984; địa chỉ: Đường L, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị M1, sinh năm: 1996; địa chỉ: Đường B, phường N, tỉnh Khánh Hòa, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đặng Thị Nhật A, sinh năm: 1984 và ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1982; địa chỉ: Đường H, phường B, tỉnh Đắk Lắk, đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh T: Bà Phạm Thị Ngọc U, sinh năm: 1996; địa chỉ: Đường L, phường B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2025), có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lê Thị M1 trình bày có nội dung như sau:*

Do có mối quan hệ thân thiết nên vợ chồng ông Lê Trí D và bà Bùi Thị Tuyết M có cho vợ chồng ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 22/3/2017, cho vay số tiền 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản; không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ.

- Ngày 11/4/2017, cho vay số tiền 70.000.000 đồng và ngày 12/4/2017 cho vay tổng số tiền 200.000.000 đồng, theo giấy nộp tiền ngày 11/4/2017 và ngày 12/4/2017; sau đó có lập giấy vay tiền đề ngày 13/4/2017. Thời hạn trả tiền ngày 12/6/2017, không thỏa thuận lãi suất và mục đích vay để mua rẫy cà phê.

- Ngày 19/5/2017, cho vay số tiền 17.241.000 đồng nhằm mục đích thanh toán tiền mua hàng bằng thẻ tín dụng của bà Bùi Thị Tuyết M.

- Ngày 09/10/2017, cho vay số tiền 100.000.000 đồng, theo giấy vay tiền ngày 09/10/2017; thời hạn trả là 24 tháng, hạn cuối là ngày 08/10/2019, hình thức trả nợ là trả dần vào ngày 15 hàng tháng và không thỏa thuận lãi suất.

- Ngoài ra, do vợ chồng ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A có mua nhà của ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị H (là bố mẹ bà Bùi Thị Tuyết M) và còn nợ tiền, nên ngày 13/4/2017 vợ chồng ông T, bà A ký giấy nhận nợ với ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị H số tiền 300.000.000 đồng và thỏa thuận thời hạn trả ngày 12/4/2020. Đối với khoản nợ này và khoản vay ngày 09/10/2017 giữa vợ chồng ông T, bà A và vợ chồng ông D, bà M số tiền 100.000.000 đồng, được các bên thống nhất vợ chồng ông T, bà A sẽ trả cho vợ chồng ông D, bà M. Sau đó có trả được một số nên đã viết giấy nhận nợ với vợ chồng ông D vào ngày 22/01/2022, xác nhận tổng số tiền nợ là 368.500.000 đồng, thời hạn trả vào ngày 30/5/2022. Sau khi viết giấy nhận nợ thì vợ chồng ông T, bà A đã trả dần khoản nợ này và cho đến nay còn nợ lại số tiền 75.500.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền vợ chồng ông T, bà Nhật A còn nợ vợ chồng ông D, bà M là 392.741.000 đồng. Vợ chồng ông D, bà M đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng ông T, bà A không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, vợ chồng ông D, bà M khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà A phải trả số tiền gốc còn nợ là 392.741.000 đồng. Về lãi suất thì ông D, bà M không yêu cầu phải trả.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Minh T, bà Đặng Thị Nhật A và người đại diện theo ủy quyền trình bày có nội dung như sau:*

Vợ chồng ông T, bà Nhật A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và trình bày về các khoản vay của vợ chồng ông D, bà M. Vợ chồng ông T, bà A thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông D, bà M nhưng không nhớ cụ thể các khoản vay. Tuy nhiên vợ chồng ông T, bà A đã nhiều lần trả nợ cho vợ chồng ông D, bà M và cho đến nay chỉ còn nợ lại tổng số tiền là 75.500.000 đồng, nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền 375.500.000 đồng là không đúng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Trí D bà Bùi Thị Tuyết M.

Buộc ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A có nghĩa vụ trả cho ông Lê Trí D, bà Bùi Thị Tuyết M tổng số tiền 375.500.000 đồng. Về lãi suất ông Lê Trí D, bà Bùi Thị Tuyết M không yêu cầu.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh T1, bà Bùi Thị Tuyết M về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh T, bà Đặng Thị Nhật A phải trả số tiền 17.241.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/10/2025 bị đơn là ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A có đơn kháng cáo, với nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 375.500.000 đồng là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, chưa đầy đủ và không đúng; thực tế bị đơn chỉ còn nợ số tiền là 75.500.000 đồng; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Đặng Thị Nhật A và ông Nguyễn Minh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã cung cấp chứng cứ mới chứng minh việc trả tiền cho nguyên đơn là sao kê tài khoản và bản sao chụp các giao dịch chuyển tiền cho nguyên đơn bà M, ông D sau thời điểm lập giấy chốt nợ (ngày 22/01/2022) và các tin nhắn qua ứng dụng Zalo có thể hiện nội dung hai bên trao đổi về số tiền đã trả và số tiền còn nợ. Đồng thời, bị đơn bà Đặng Thị Nhật A và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh T trình bày ý kiến, với nội dung: Bị đơn thừa nhận có vay tiền các lần như nguyên đơn đã trình bày trên. Tuy nhiên sau đó đã trả cho nguyên đơn rất nhiều lần và đến ngày 22/01/2022 thì hai bên đã thỏa thuận chốt lại toàn bộ số nợ còn lại, theo đó chỉ còn nợ số tiền 368.500.000 đồng và vợ chồng bị đơn đã ký giấy xác nhận số tiền còn nợ, hẹn trả vào ngày 30/5/2022. Sau khi chốt

nợ thì vợ chồng bị đơn đã trả nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản và đến nay chỉ còn nợ số tiền là 75.500.000 đồng. Đối với việc nguyên đơn cho rằng giấy xác nhận nợ ngày 22/01/2022 là giấy gộp của khoản nợ với ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị H số tiền 300.000.000 đồng (tiền mua nhà của vợ chồng ông Đ) và khoản vay ngày 09/10/2017, số tiền 100.000.000 đồng, là không đúng, vì nội dung giấy nợ ngày 22/01/2022 không đề cập đến việc gộp nợ mà chỉ xác nhận nội dung tính đến ngày 22/01/2022, thì vợ chồng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 368.500.000 đồng. Bị đơn khẳng định hiện nay chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền là 75.500.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là các thông tin chuyển tiền trả nợ của bị đơn cho nguyên đơn và bản sao chụp các tin nhắn qua ứng dụng Zalo giữa nguyên đơn và bị đơn có trao đổi nội dung liên quan đến khoản tiền nợ. Đây là tình tiết mới phát sinh và cần phải điều tra, thu thập, làm rõ mới có cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện được, nên cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn; hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A, xét thấy:

[1] Nguyên đơn ông Lê Trí D và bà Bùi Thị Tuyết M khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A phải trả số tiền gốc đã vay là 392.741.000 đồng; nguyên đơn cung cấp Giấy vay tiền ngày 09/10/2017 số tiền 100.000.000 đồng; 03 Giấy nộp tiền mặt ngày 22/3/2017, ngày 11/4/2017, ngày 12/4/2017 (nộp tiền vào tài khoản của bà Đặng Thị Nhật A); 01 giấy hẹn trả nợ ngày 22/01/2022 và Giấy nhận nợ ngày 13/4/2017 giữa ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Minh T, bà Đặng Thị Nhật A số tiền 300.000.000 đồng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Đặng Thị Nhật A thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn theo các giấy nộp tiền và giấy vay mà nguyên đơn cung cấp và có nợ số tiền theo Giấy nhận nợ ngày 13/4/2017 giữa ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Minh T, bà Đặng Thị Nhật A số tiền 300.000.000 đồng. Tuy nhiên sau đó vợ chồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn rất nhiều lần và đến ngày 22/01/2022 thì hai bên đã thỏa thuận chốt lại toàn bộ số nợ còn lại, theo đó chỉ còn nợ số tiền

368.500.000 đồng. Sau khi chốt nợ thì vợ chồng bị đơn đã trả nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản và đến nay chỉ còn nợ số tiền là 75.500.000 đồng.

[3] Xét ý kiến trình bày của bị đơn bà Đặng Thị Nhật A, ông Nguyễn Minh T về các khoản vay và các tài liệu, chứng cứ mới do bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy:

[3.1] Các khoản tiền mà bà A, ông T vay và nhận đều trong thời gian năm 2017; đến ngày 22/01/2022, thì bà A, ông T có viết giấy nhận nợ xác nhận số tiền còn nợ là 368.500.000 đồng và hẹn đến ngày 30/5/2022 sẽ trả; giấy nhận nợ không thể hiện tổng số tiền này là của những khoản vay nào, còn phía bị đơn bà A và ông T cho rằng Giấy nhận nợ ngày 22/01/2022, là tổng hợp chốt lại toàn bộ số tiền đã vay trước đó. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu các bên đương sự giải trình và xác minh, đối chất để làm rõ nội dung này, mà lại xác định Giấy nhận nợ ngày 22/01/2022 là do hai bên thống nhất gộp của khoản nợ mà vợ chồng ông T, bà A ký giấy nhận nợ với ông Bùi Văn Đ, bà Trần Thị H số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 13/4/2017 và khoản vay ngày 09/10/2017 giữa vợ chồng ông T, bà A và vợ chồng ông D, bà M số tiền 100.000.000 đồng, là chưa đủ cơ sở.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã cung cấp tài liệu là bản sao các giao dịch chuyển tiền cho nguyên đơn bà M, ông D sau thời điểm lập giấy chốt nợ (ngày 22/01/2022), sao kê tài khoản tiền gửi và các bản sao chụp tin nhắn qua ứng dụng Zalo có thể hiện nội dung hai bên trao đổi về số tiền đã trả và số tiền còn nợ; đồng thời bị đơn xác định chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền là 75.500.000 đồng. Do đó cần thiết phải tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ nội dung các tin nhắn và việc chuyển khoản trả tiền giữa hai bên thì mới có cơ sở để xem xét, đánh giá về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như ý kiến trình bày của bị đơn. Đây là tài liệu, chứng cứ phát sinh mà phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

[4] Như vậy, do tại phiên tòa phúc thẩm đương sự có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và cần phải xác minh, thu thập và làm rõ mới đảm bảo việc giải quyết vụ án chính xác, khách quan và đảm bảo được quyền lợi và lợi ích hợp pháp của đương sự, mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận và hủy bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo là ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Minh T và bà Đặng Thị Nhật A, mỗi người được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, lần lượt theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002588, ngày 16/10/2025 và số 0002590, ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 2);
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 8 - Đắk Lắk;
- Phòng THADS KV 8 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình